

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 242/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21 – 10 – 2019

V/v “Tranh chấp của nam, nữ
chung sống với nhau như vợ
chồng mà không đăng ký kết hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Hân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Cúc

2. Ông Huỳnh Hoàng Khởi

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Xuân Thùy Dương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Tiết Ánh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 712/2019/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 8 năm 2019 về việc “Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 717/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự.

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị P**, sinh năm: 1973.

Địa chỉ cư trú: Khóm C1, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông **Nguyễn Hoàng V**, sinh năm: 1966.

Địa chỉ cư trú: Khóm C1, phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Lê Thị P trình bày và xác định yêu cầu như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hoàng V xác lập quan hệ vợ chồng và chung sống với nhau vào năm 1992, không đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống, bà và ông V phát sinh mâu thuẫn do ông V có quan hệ tình cảm với

người phụ nữ khác, thường xuyên vắng nhà, không chăm lo hạnh phúc gia đình. Mặc dù đã hàn gắn nhưng không giải quyết được mâu thuẫn. Cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn ông Nguyễn Hoàng V.

- Về con chung: Bà và ông V có 03 người con chung là Nguyễn Thị Kiều D1, sinh ngày 10/7/1994; Nguyễn Lê Xuân T1, sinh ngày 23/10/1996; Nguyễn Lê Trung T2, sinh ngày 11/5/2004. Khi ly hôn, bà yêu cầu nuôi dưỡng Nguyễn Lê Trung T2, không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con. Nguyễn Thị Kiều D1 và Nguyễn Lê Xuân T1 đã trưởng thành, bà không đặt ra yêu cầu nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung: Bà và ông V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà và ông V không có nợ chung.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 03/10/2019, ông Nguyễn Hoàng V trình bày và xác định quan điểm như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Lê Thị P chung sống với nhau từ năm 1992, không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bà P thường ghen tuông nên vợ chồng có cự cãi. Ông và bà P không có mâu thuẫn gì lớn. Nay bà P yêu cầu ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Ông và bà Lê Thị P có 03 người con chung là Nguyễn Thị Kiều D1, sinh ngày 10/7/1994; Nguyễn Lê Xuân T1, sinh ngày 23/10/1996; Nguyễn Lê Trung T2, sinh ngày 11/5/2004. Khi ly hôn, ông đồng ý giao Nguyễn Lê Trung T2 cho bà P nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Ông và bà P tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cà Mau:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Lê Thị P và ông Nguyễn Hoàng V là vợ chồng; giao cháu Nguyễn Lê Trung T2 cho bà P nuôi dưỡng, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con. Ông V được quyền thăm nom con chung theo quy định pháp luật; tài sản chung đương sự không yêu cầu nên không xem xét; các đương sự không yêu cầu về nợ chung nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Bà Lê Thị P và ông Nguyễn Hoàng V chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay bà P xin ly hôn. Ông V đang cư trú tại phường D, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân và Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết. Ông V đã được thông báo đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông V vắng mặt.

Bà P từ chối hòa giải nên vụ án không hòa giải được, Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Ông V đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử nhưng ông V xin vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông V là đúng quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 207, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị P và ông Nguyễn Hoàng V tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992, tuy có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng ông V, bà P không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó quan hệ hôn nhân của bà P và ông V đã vi phạm về việc đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, việc kết hôn của bà P và ông V là không thỏa mãn về mặt hình thức, không có giá trị pháp lý. Thời gian chung sống, bà P xác định do giận nhau nên tuy bà và ông V sống chung nhà nhưng ông, bà đã ly thân từ cách đây khoảng 03 năm. Mâu thuẫn ngày càng nhiều, không hàn gắn được. Bà P xin ly hôn, ông V cũng đồng ý ly hôn. Xét mâu thuẫn của bà P và ông V thực tế là có xảy ra, bà P cương quyết ly hôn, ông V cũng đồng ý ly hôn. Đồng thời hôn nhân của bà P và ông V có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà P và ông V xác định ông, bà có 03 người con chung là Nguyễn Thị Kiều D1, sinh ngày 10/7/1994; Nguyễn Lê Xuân T1, sinh ngày 23/10/1996; Nguyễn Lê Trung T2, sinh ngày 11/5/2004. Bà P yêu cầu nuôi dưỡng Nguyễn Lê Trung T2; ông V đồng ý giao Nguyễn Lê Trung T2 cho bà P nuôi dưỡng; cháu Nguyễn Lê Trung T2 có nguyện vọng sống chung với bà P nếu bà P và ông V ly hôn. Do đó Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ giao cháu Nguyễn Lê Trung T2 cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng. Bà P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà P và ông V xác định ông, bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà P là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị P và ông Nguyễn Hoàng V.

2 - Về con chung: Giao cháu Nguyễn Lê Trung T2, sinh ngày 11/5/2004 cho bà Lê Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Bà P không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét. Ông Nguyễn Hoàng V không trực tiếp nuôi con, có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Các đương sự xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét.

4 - Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Lê Thị P phải chịu 300.000đ. Ngày 15 tháng 8 năm 2019, bà P đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C (biên lai số 0000614) được đổi trừ chuyển thu sung công quỹ nhà nước.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông V vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- THADS thành phố C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Ngọc Hân